

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

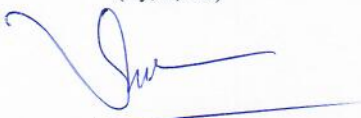
Ngày 31 Tháng 3 Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	183,533,871,664	186,323,019,727
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	11,201,403,142	9,433,478,423
1. Tiền	4,201,403,142	9,433,478,423
2. Các khoản tương đương tiền	7,000,000,000	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	168,919,467,226	167,221,654,221
1. Đầu tư ngắn hạn	170,515,778,999	167,221,654,221
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,596,311,773)	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	3,042,641,420	9,424,281,952
1. Phải thu của khách hàng	1,203,694,000	6,748,016,030
2. Trả trước cho người bán	42,500,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	2,547,807,129	2,602,557,195
5. Các khoản phải thu khác	248,640,291	1,073,708,727
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	370,359,876	243,605,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	370,359,876	243,605,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	12,722,625,386	12,417,992,340
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	93,906,956	70,000,011
1. Tài sản cố định hữu hình	30,906,944	-
- Nguyên giá	2,863,172,775	2,831,382,775
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(2,832,265,831)	(2,831,382,775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	63,000,012	70,000,011
- Nguyên giá	955,209,540	955,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(892,209,528)	(885,209,529)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	11,536,205,656	11,536,205,656
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	1,960,000,000	1,960,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	9,600,000,000	9,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(23,794,344)	(23,794,344)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	1,092,512,774	811,786,673
1. Chi phí trả trước dài hạn	98,324,290	130,393,189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	994,188,484	681,393,484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	196,256,497,050	198,741,012,067
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	2,475,313,983	2,918,679,115
I. NỢ NGẮN HẠN	2,165,313,983	2,608,679,115
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-

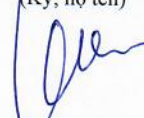
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	134,773,300	875,808,178
5. Phải trả người lao động	898,083,335	593,000,000
6. Chi phí phải trả	608,494,413	615,908,002
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	36,257,235	36,257,235
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	193,781,183,067	195,822,332,952
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	2,511,687,765	2,511,687,765
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,511,687,765	2,511,687,765
10. Lợi nhuận chưa phân phối	61,366,307,537	63,407,457,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	196,256,497,050	198,741,012,067
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	80,293,339	80,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	42,923,760,000	13,797,600,000
6A. Chứng khoán giao dịch	42,923,760,000	13,797,600,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	69,962,443,400	101,146,943,400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	974,104,007	1,059,418,193
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	167,416,814	218,419,538
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	806,687,193	840,998,655
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	55,811,933,089	55,811,933,089
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	48,465,099,771	48,465,099,771
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7,346,833,318	7,346,833,318
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	220,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2,659,565,878	2,598,223,241

Lập Phiếu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



Phạm Pho Hop

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

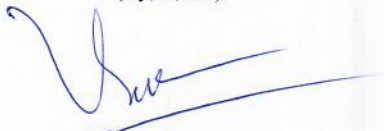
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	362,611,167	456,284,381	362,611,167	456,284,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		362,611,167	456,284,381	362,611,167	456,284,381
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,762,548,924	3,255,911,426	3,762,548,924	3,255,911,426
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 3,399,937,757	- 2,799,627,045	- 3,399,937,757	- 2,799,627,045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	5,123,222,967	1,113,086,745	5,123,222,967	1,113,086,745
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	1,905,300,895	15,273,984,592	1,905,300,895	15,273,984,592
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,859,134,200	1,381,944,238	1,859,134,200	1,381,944,238
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		- 2,041,149,885	- 18,342,469,130	- 2,041,149,885	- 18,342,469,130
10. Thu nhập khác	31		12,017,058	10,876,713	12,017,058	10,876,713
11. Chi phí khác	32		12,017,058	10,876,713	12,017,058	10,876,713
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		- 2,041,149,885	- 18,342,469,130	- 2,041,149,885	- 18,342,469,130
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 2,041,149,885	- 18,342,469,130	- 2,041,149,885	- 18,342,469,130
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2021

LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Pho Hop

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B05-CTO

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm			Số dư cuối quý		
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này	Quý trước	Quý này	
				Tăng	Giảm				Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		(2,608,500,000)	(2,608,500,000)	-	-	-	-	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		2,261,477,073	2,511,687,765	250,210,692	-	-	-	2,511,687,765	2,511,687,765
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,261,477,073	2,511,687,765	250,210,692	-	-	-	2,511,687,765	2,511,687,765
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	49,172,015,206	63,407,457,422	14,235,442,216	-	-	-	63,407,457,422	61,366,307,537
Cộng		181,086,469,352	195,822,332,952	14,735,863,600	-	-	2,041,149,885	195,822,332,952	193,781,183,067

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều

Ngày 16 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

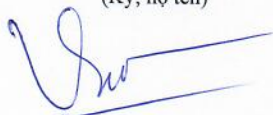
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		417,361,233	7,941,723,239
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(3,332,923,075)	(1,479,168,039)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(2,167,250,000)	(2,911,050,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(422,411,809)	(305,478,100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		403,419,468	279,077,065
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(861,484,132)	(1,898,029,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,963,288,315)	1,627,074,833
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,105,205,479)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,180,328,767	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(48,413,674,713)	(18,247,228,950)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34,418,095,958	24,479,929,598
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,651,668,501	2,508,114,336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,731,213,034	(11,259,185,016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,767,924,719	(9,632,110,183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,433,478,423	43,478,011,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,201,403,142	33,845,901,732

LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



Ngày 16 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Pho Hop

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|---------------------------|---|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư |
| 4- Tổng số nhân viên: | 15 |
- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài Chính ban hành và hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	34,131,675	21,969,030
- Tiền gửi Ngân hàng	4,167,271,467	9,411,509,393
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4,201,403,142	9,433,478,423

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	110,000	6,687,045,428	100,000	5,716,252,876
STB	800,300	15,222,994,477	200,000	3,351,519,748
HNG	410,000	5,289,872,398	130,000	1,836,250,246
VRE	5,000	160,575,645	155,000	4,606,387,281
VHM	-	-	38,000	3,198,361,440
DPM	611,260	11,091,163,165	606,260	11,029,892,392
MML	200,000	9,758,696,664	100,500	4,523,124,525
VTP	72,200	7,464,712,375	50,000	5,388,140,105
NVL	1,966	138,307,816	-	-
GEX	50,000	1,086,650,139	-	-
BCM	30,000	1,820,727,000	-	-
RDP	171,200	1,664,110,862	-	-

SAB	12,000	2,154,727,250	-	-
OCB	1,818,450	27,046,918,792		
Tổng/ Total	4,292,376	89,586,502,011	1,379,760	39,649,928,613
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	5,840,244.34	60,929,276,988	5,840,244.34	60,929,276,988
OCB			1,818,450	26,567,325,332
Tổng/ Total	5,840,244.34	60,929,276,988	7,658,694.34	87,496,602,320
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-		13,075,123,288
Tổng/ Total	-	-		13,075,123,288
Chứng chỉ quỹ	-	20,000,000,000		27,000,000,000
Tổng/ Total	-	20,000,000,000		27,000,000,000
Chứng khoán khác	-	-		-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,596,311,773)		-
Tổng cộng	-	168,919,467,226		167,221,654,221

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	70,628,362	62,264,313
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	72,178,767	140,000,028
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2,400,000,000	2,400,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	5,000,000	292,854
Cộng	2,547,807,129	2,602,557,195

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	143,336,986	810,118,923
- Phải thu người lao động	104,703,305	262,931,233
- Phải thu khác	600,000	658,571
Cộng	248,640,291	1,073,708,727

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
- Mua trong kỳ	-	31,790,000	31,790,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,678,448,281	1,184,724,494	2,863,172,775

Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	(1,678,448,281)	(1,152,934,494)	(2,831,382,775)
- Khấu hao trong kỳ	-	(883,056)	(883,056)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,678,448,281)	(1,153,817,550)	(2,832,265,831)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	30,906,944	30,906,944

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.831.382.768 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	955,209,540	955,209,540
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	955,209,540	955,209,540
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(885,209,529)	(885,209,529)
- Khấu hao trong kỳ	(6,999,999)	(6,999,999)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(892,209,528)	(892,209,528)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	70,000,011	70,000,011
- Tại ngày cuối kỳ	63,000,012	63,000,012

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 815.209.542 VND

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	196,000	1,960,000,000	196,000	1,960,000,000
Tổng/ Total	196,000	1,960,000,000	196,000	1,960,000,000
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Tổng/ Total	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(23,794,344)	-	(23,794,344)
Tổng cộng		11,536,205,656		11,536,205,656

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	218,181,818
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	422,411,809
- Thuế thu nhập cá nhân	111,673,300	235,214,551
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	23,100,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	134,773,300	875,808,178

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	203,000,000	140,000,000
- Chi phí khác	405,494,413	475,908,002
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	608,494,413	615,908,002

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	19,485,000	19,485,000
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,772,235	16,772,235
Cộng	36,257,235	36,257,235

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	7,276,759	644,568,467
Số tăng trong quý	140,247,888	4,105,939,439
Số giảm trong quý	124,342,788	4,743,231,147
Số dư cuối quý	23,181,859	7,276,759
Trần Ngô Anh Thy		
Số dư đầu năm	6,353,094	603,582,942
Số tăng trong quý	2,993	450,375,156
Số giảm trong quý	900,000	1,047,605,004
Số dư cuối quý	5,456,087	6,353,094
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	8,697,866	4,851,280

Số tăng trong quý	3,074	905,045,871
Số giảm trong quý	5,663,375	901,199,285
Số dư cuối quý	3,037,565	8,697,866
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	52,628,774	986,942,104
Số tăng trong quý	18,880	720,643,268
Số giảm trong quý	32,933,437	1,654,956,598
Số dư cuối quý	19,714,217	52,628,774
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	76,425,717	165,697,459
Số tăng trong quý	34,818	249,689
Số giảm trong quý	8,584,444	89,521,431
Số dư cuối quý	67,876,091	76,425,717
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm	21,058,742	43,396,377
Số tăng trong quý	9,595	67,975
Số giảm trong quý	2,728,889	22,405,610
Số dư cuối quý	18,339,448	21,058,742
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Số dư đầu năm	9,564,701	510,211,646
Số tăng trong quý	3,696	10,272,722
Số giảm trong quý	4,890,000	510,919,667
Số dư cuối quý	4,678,397	9,564,701
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm	1,542,160	12,742,738
Số tăng trong quý	10,002,821	500,141,339
Số giảm trong quý	6,160,861	511,341,917
Số dư cuối quý	5,384,120	1,542,160
Jang Hyungsik		
Số dư đầu năm	39,540,671	3,053,399,801
Số tăng trong quý	13,891	1,709,506
Số giảm trong quý	29,077,500	3,015,568,636
Số dư cuối quý	10,477,062	39,540,671
Kalidas Ghose		
Số dư đầu năm	801,457,984	
Số tăng trong quý	504,263	2,359,491,738
Số giảm trong quý	5,752,116	1,558,033,754
Số dư cuối quý	796,210,131	801,457,984
Công Ty TNHH Một Thành Viên DIGIWORLD VENTURE		
Số dư đầu năm	34,871,725	
Số tăng trong quý	124,312	7,076,379,338
Số giảm trong quý	15,247,007	7,041,507,613
Số dư cuối quý	19,749,030	34,871,725

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	48,465,099,771	48,465,099,771
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	48,465,099,771	48,465,099,771
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		
_ Tiền gửi (kỳ hạn trên 3 tháng)		
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7,346,833,318	7,346,833,318
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		

_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	7,346,833,318	7,346,833,318
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải thu		220,000
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Nguyễn Lân Trung Anh		
Phạm Anh Khoa		
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Jang Hyungsik		
Kalidas Ghose		110,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture		110,000

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	1,473,287,109	1,402,090,566
Trần Ngô Anh Thy	363,028,182	346,977,556
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	47,940,718	47,940,718
Lê Ninh Giang	609,830,014	614,224,701
Nguyễn Lân Trung Anh		
Phạm Anh Khoa	94,300,000	101,984,444
Huỳnh Chí Phương Quyên	26,300,000	28,128,889
Nguyễn Thị Ngọc Như	4,213,333	9,103,333
Nguyễn Cao Luân	5,200,222	1,361,083
Jang Hyungsik	10,053,472	
Kalidas Ghose	7,007,448	12,759,564
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	18,405,380	33,652,387
Cộng	2,659,565,878	2,598,223,241

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	198,169,069	159,180,664	198,169,069	159,180,664
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	156,442,098	296,103,717	156,442,098	296,103,717
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Doanh thu khác	8,000,000	1,000,000	8,000,000	1,000,000
Cộng	362,611,167	456,284,381	362,611,167	456,284,381

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
--	--------	----------	-----------------------------------

			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	3,762,548,924	3,255,911,426	3,762,548,924	3,255,911,426
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	3,762,548,924	3,255,911,426	3,762,548,924	3,255,911,426

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	560,504,564	977,039,683	560,504,564	977,039,683
- Lãi đầu tư tài chính	4,138,336,403	136,047,062	4,138,336,403	136,047,062
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	424,382,000	-	424,382,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	5,123,222,967	1,113,086,745	5,123,222,967	1,113,086,745

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	308,989,121	6,686,705,424	308,989,121	6,686,705,424
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	1,596,311,774	8,587,279,168	1,596,311,774	8,587,279,168
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1,905,300,895	15,273,984,592	1,905,300,895	15,273,984,592

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -
- Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Tổng Giám đốc



Phạm Pho Hop

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết

(3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

